

PACKING LIST LOT 11

POL: PHU MY PORT/ SB, VUNG TAU

POD: PTSC THANH HOA, NGHI SON

Lot No.	No	Item Code	Description	Material Specification	Thickness (mm)	Unit Width (m)	Unit Length (m)	Q'ty	Q' Pkg	Volume (CBM)	Weight/ psc (ton)	Weight (ton)	Ghi chú
	1	SBS16-3309	PL40	Thép Tấm	40	2.900	10.000	6	6	6.96	9.106	54.636	Bãi PTSC PM
	2	SBS17-3008	PL80	Thép Tấm	80	2.070	6.900	1	1	1.14	8.968	8.968	
	3	SBS17-3114-1	PL47	Thép Tấm	47	2.510	10.200	5	5	6.02	9.446	47.230	
	4	SBS17-3114-2	PL47	Thép Tấm	47	2.620	10.200	23	23	28.89	9.860	226.780	
	5	SBS17-3115-1	PL46	Thép Tấm	46	2.510	10.200	51	51	60.06	9.244	471.444	
	6	SBS17-3305	PL65	Thép Tấm	65	2.900	7.300	1	1	1.38	10.801	10.801	
	7	SBS17-3308-1	PL50	Thép Tấm	50.0	3.000	11.700	2	2	3.51	13.777	27.554	
	8	SBS17-3308-2	PL50	Thép Tấm	50.0	2.900	11.200	3	3	4.87	12.748	38.244	
	9	SBS17-3308-3	PL50	Thép Tấm	50.0	2.700	10.800	2	2	2.92	11.445	22.890	
	10	SBS17-3308-4	PL50	Thép Tấm	50.0	2.800	7.800	1	1	1.09	8.572	8.572	
	11	SBS17-3311	PL25	Thép Tấm	25.0	3.200	12.000	11	11	10.56	7.534	82.874	
	12	SBS17-3353	PL70	Thép Tấm	70.0	3.200	9.500	6	6	12.77	16.705	100.230	
	13	SBS17-3357	PL50	Thép Tấm	50.0	2.500	10.200	1	1	1.28	10.009	10.009	
	14	SBS17-3361	PL20	Thép Tấm	20.0	3.200	12.000	1	1	0.77	6.029	6.029	
		Tổng cộng						114	114	142.21		1,116.26	